

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST

Ngày 27-01-2026

“V/v Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Bà Phạm Hồ Quỳnh Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 234/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 9 Thành Th, phường Cẩm L, TP.Đà N; có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 9 Thành Th, phường Cẩm L, TP.Đà N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2025, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L xác định, bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND Khai Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An nay là UBND xã Yên Xuân, tỉnh Nghệ An, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà L sống tại tỉnh Nghệ An, năm 2004 vào thành phố Đà Nẵng sống đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không chú tâm làm việc để tạo kinh tế nuôi sống gia đình mà thường xuyên cờ bạc, dẫn đến vợ chồng không còn hòa hợp nhau, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2011, trầm trọng là từ

năm 2019 đến nay mà không thể hàn gắn được, bà với ông T đã tự sống ly thân từ tháng 9/2025 đến nay, hiện tại người nào tự chăm lo cuộc sống cho người đó.

Nay bà L xác định không còn tình cảm với ông T và không muốn kéo dài cuộc hôn nhân với ông T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà Phạm Thị L xác định, bà và ông T có hai con chung là Nguyễn A, sinh năm 1996 và Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 2002. Ly hôn, do hai con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị L xác định, bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị L xác định, bà và ông T không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt các thông báo, quyết định của Tòa án và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, tuy nhiên phiên Tòa đã được mở lại lần thứ hai nên quyền lợi của bị đơn đã được bảo đảm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị L được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung: Không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà L khởi kiện ông Nguyễn Văn T và yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng giải quyết tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn T có địa chỉ tại: Số 91 Thành Thái, phường Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng thụ lý, giải quyết đơn của bà L là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Bà Phạm Thị L với ông Nguyễn Văn T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Khai Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An nay là UBND xã Yên Xuân, tỉnh Nghệ An vào năm 1996 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau kết hôn, cuộc sống hôn nhân của bà L với ông T lúc đầu hạnh phúc, nhưng về sau thì đã xảy ra mâu thuẫn, thể hiện hai người sống chung với nhau nhưng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, người nào tự chăm lo bản thân cho người đó, theo trình bày của bà L thì mâu thuẫn xảy ra từ năm 2011, trầm trọng là từ năm 2019 đến nay, hiện hai người đã sống ly thân. Từ khi bà L làm đơn xin ly hôn đến nay Tòa án đã tổng đạt các thông báo, quyết định và triệu tập để ông T đến trình bày ý kiến nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông T nhận được các văn bản của Tòa án nhưng không đến Tòa án, không có bản trình bày ý kiến, điều đó chứng tỏ ông T không có thiện chí muốn đoàn tụ, không muốn níu kéo cuộc sống hôn nhân với bà L; mâu thuẫn của vợ chồng đã trở nên trầm trọng bởi trước khi bà L nộp đơn ly hôn đơn phương này thì ông T với bà L cũng đã nộp đơn thuận tình ly hôn đến Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng nhưng do ông T không đến giải quyết việc nên bà L đã rút đơn yêu cầu và Tòa án đã đình chỉ giải quyết việc tại Quyết định số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi ông T và bà L đăng ký thường trú nhưng không ai biết mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà L với ông T vì bà L với ông T không thông báo cho chính quyền địa phương biết để can thiệp hòa giải. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của bà L và ông T đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông Nguyễn Văn T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà L xác định, bà với ông T có hai chung là Nguyễn A, sinh năm 1996 và Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 2002. Hiện hai con đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tại thời điểm bà L nộp đơn khởi kiện, bà L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận. Đang trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án ly hôn này, bà L xác định, bà với ông T đã tự giải quyết xong tài sản chung nên bà L xác định vợ chồng bà không còn tài sản chung nữa, do đó bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà L xác định, bà với ông T không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng đề nghị phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với ông Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị L được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà L đã nộp tại biên lai thu số 0003482 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà L đã nộp đủ án phí.

6. Về kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 27/01/2026.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Yên Xuân
(xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn cũ),
tỉnh Nghệ An ngày 20/3/1996;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Anh